

BÁO CÁO
Về việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021

Thực hiện Công văn số 2495/STC-QLGCS ngày 08/10/2020 của Sở Tài chính về việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021. UBND huyện Mang Yang đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành khảo sát và xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021. Nội dung cụ thể như sau.

1. Đối với giá đất ở tại đô thị.

Các tuyến đường: Đường vào khu dân cư phía nam; Đường D2 nhánh N3; Đường D2 nhánh N1; Đường D2 nhánh N4; Đường D2 nhánh N2 giữ nguyên không thay đổi.

Các tuyến đường khác hệ số điều chỉnh tăng thấp nhất 1,02 và tăng cao nhất 1,07. Do huyện đã đầu tư cơ sở hạ tầng như: Hệ thống thoát nước, hệ thống đường điện và các cơ sở hạ tầng khác.

2. Đối với giá đất ở tại nông thôn.

Trong năm 2020 huyện đã triển khai đầu tư xây dựng nhà văn hoá, Khu trung tâm thể dục thể thao xã, Trường Mẫu giáo, Trường Tiểu học, hệ thống đường giao thông nông thôn và xây dựng các hạng mục khác để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của xã và sớm hoàn thành xã nông thôn mới. Cụ thể:

- Đối với khu vực 1, vị trí 1.

Hệ số điều chỉnh tăng từ 1 lên 1,02 tại các Khu vực 1, vị trí 1 ở các xã.

- Đối với các khu vực, vị trí khác cụ thể:

+ Xã A Yun: Khu vực 1, vị trí 2 hệ số điều chỉnh từ 1 tăng 1,02.

+ Xã Kon Thục: Khu vực 1, vị trí 3 và Khu vực 1, vị trí 4 hệ số điều chỉnh từ 1 tăng 1,02.

+ Xã Lơ Pang: Khu vực 1, vị trí 2 và Khu vực 2, vị trí 2 hệ số điều chỉnh từ 1 tăng 1,02.

+ Xã Đăk Trôi: Khu vực 2, vị trí 1 hệ số điều chỉnh từ 1 tăng 1,02.

+ Xã Đăk Yă: Khu vực 1, vị trí 2; Khu vực 2, vị trí 1; Khu vực 2, vị trí 4 hệ số điều chỉnh từ 1 tăng 1,02.

+ Xã Đak Djrăng: Khu vực 1, vị trí 3 hệ số điều chỉnh từ 1 tăng 1,02.

+ Xã Đê Ar: Khu vực 1, vị trí 3 hệ số điều chỉnh từ 1 tăng 1,02.

Các khu vực, vị trí khác giữ nguyên không thay đổi hệ số điều chỉnh giá đất.

3. Đối với giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn.

Để thu hút đầu tư trên địa bàn huyện và tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp hệ số điều chỉnh đối với: Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 (Bảng giá đất tại đô thị) và Bảng số 02 (Bảng giá đất ở nông thôn) theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng và Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng: Hệ số điều chỉnh $k=1$.

4. Đối với đất trồng cây lâu năm và hàng năm khác.

- Điều chỉnh hệ số giá đất từ 1 tăng lên 1,02 tại vị trí 1 ở 12 xã, thị trấn.
- Đối với các vị trí khác hệ số điều chỉnh giá đất tăng từ 1 lên 1,02. Cụ thể như sau:

Xã A Yun: Vị trí 3; Xã Kon Thụp: Vị trí 4; Xã H'ra: Vị trí 3; Xã Lơ Pang: Vị trí 2; Xã Kon Chiêng: Vị trí 2; xã Đê Ar: Vị trí 4; Xã Đăk Yă: Vị trí 2.

Lý do tăng: Đầu tư xây dựng mới đường Bê tông nội làng và từ nội làng đi khu sản xuất.

- Các vị trí khác của các xã, thị trấn hệ số điều chỉnh giữ nguyên không thay đổi.

4. Đối với giá đất lúa 02 vụ, đất rừng sản xuất và đất nuôi trồng thủy sản.

Hệ số điều chỉnh giữ nguyên không thay đổi $k = 1$.

5. Đối với giá đất các khu quy hoạch.

Hệ số điều chỉnh giữ nguyên không thay đổi $k = 1$.

Trên đây là báo cáo về việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 của UBND huyện Mang Yang/

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (B/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu VT

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Trọng

Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét		Hệ số điều chỉnh
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3	
1	Trần Hưng Đạo (QL 19)	Cầu Châu Khê	Hết ranh giới Công phụ TTTM	2.200.000	880.000	770.000	660.000	550.000	440.000	330.000	1,07
		từ hết ranh giới Công phụ TTTM	Tôn Đức Thắng	3.300.000	1.600.000	1.400.000	1.200.000	1.000.000	790.000	590.000	1,07
		Tôn Đức Thắng	Tuệ Tĩnh	2.700.000	1.100.000	950.000	810.000	680.000	540.000	410.000	1,07
		Tuệ Tĩnh	Đường vào làng Đê Hrel	2.200.000	880.000	770.000	660.000	550.000	440.000	330.000	1,07
		Đường vào làng Đê Hrel	Cầu Linh Nham	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000	1,05

2	Trần Phú	Tuệ Tĩnh	Trường Chinh	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000	1,07
		Trường Chinh	Nguyễn Văn Linh	2.200.000	880.000	770.000	660.000	550.000	440.000	330.000	1,05
3	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	Ngã 4 vào trường Chu Văn An	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000	1,07
		Ngã 4 vào trường Chu Văn An	Hết đường	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000	1,07
4	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Trường Chinh	460.000	200.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000	1,06
		Trường Chinh	Lý Thái Tổ	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000	1,06
		Lý Thái Tổ	Đến hết đường	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000	1,06
5	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Ngã 4 trường Chu Văn An	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000	1,06
		Ngã 4 trường Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000	1,06

6	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	3.300.000	1.600.000	1.400.000	1.200.000	1.000.000	790.000	590.000	1,05
		Quang Trung	Lê Hồng Phong	2.400.000	960.000	840.000	720.000	600.000	480.000	360.000	1,05
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000	1,05
		Nguyễn Văn Linh	Cầu 1	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000	1,04
7	02 đường vào làng Đê Hrel	Trần Hưng Đạo	đến hết đường	330.000	150.000	140.000	100.000	90.000	85.000	80.000	1,05
8	Tuệ Tĩnh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000	1,07
		Trần Phú	Hết RG TT Y tế huyện	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000	1,07
		Hết RG TT Y tế huyện	đến hết đường	460.000	200.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000	1,07
9	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000	1,07
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000	1,07
		Lê Hồng Phong	hết đường	510.000	240.000	175.000	130.000	115.000	105.000	95.000	1,07

10	Lê Duẩn	Trần Phú	Lê Hồng Phong	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000	1,07
		Lê Hồng Phong	đến hết đường	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000	1,07
11	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000	1,07
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000	1,07
		Lê Hồng Phong	đến hết đường	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000	1,07
12	Đường Wừu	Toàn bộ tuyến đường		460.000	200.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000	1,07
13	Tôn Thất Tùng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000	1,07
		Trần Phú	đến hết đường	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000	1,07
14	Quang Trung	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000	1,07



15	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000	1,06
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Linh	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000	1,06
		Nguyễn Văn Linh	Đường Vành đai phía Bắc	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000	1,06
		Đường Vành đai phía Bắc	đến hết đường	360.000	170.000	150.000	110.000	100.000	90.000	85.000	1,06
16	Phạm Văn Đồng	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000	1,06
17	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Khu QH nhà văn hóa	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000	1,06
18	Đường song song ở phía bắc liền kề đường Nguyễn Văn Linh	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000	1,06
		Đường phía Tây Trường Chu Văn An	Hết đường	460.000	200.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000	1,06
19	Đường song song ở phía Nam liền kề đường vành đai	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	510.000	240.000	175.000	130.000	115.000	105.000	95.000	1,06
		Đường phía Tây Trường Chu Văn An	Hết đường	360.000	170.000	150.000	110.000	100.000	90.000	85.000	1,06

20	Đường vành đai phía bắc thị trấn	Lê Hồng Phong	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	510.000	240.000	175.000	130.000	115.000	105.000	95.000	1,06
		Đường phía Tây Trường Chu Văn An	Hết đường	360.000	170.000	150.000	110.000	100.000	90.000	85.000	1,06
21	Đường song song phía Bắc liền kề với	Toàn bộ tuyến đường		330.000	150.000	140.000	100.000	90.000	85.000	80.000	1,06
22	Các đường nhánh của Trần Hưng Đạo đã nhựa hóa, bê tông hóa (chưa có tên đường)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000	1,06
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Linh	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000	1,05
		Trần Hưng Đạo	Đường vào cổng chính Trung tâm	1.780.000	710.000	620.000	520.000	440.000	350.000	260.000	1,05
		Đường vào cổng chính Trung tâm	Đến hết đường nhựa	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000	1,05
		Trần Hưng Đạo	đến hết ranh giới bến xe huyện	1.780.000	710.000	620.000	520.000	440.000	350.000	260.000	1,05
		từ hết ranh giới bến xe huyện	Đến hết ranh giới khu dân cư C10	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000	1,05
		từ hết ranh giới khu dân cư C10	Đến hết đường đi vào làng Đăk Trôk	460.000	200.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000	1,05



23	Các đường nhánh của Trần Hưng Đạo chưa bê tông hóa	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	510.000	240.000	175.000	130.000	115.000	105.000	95.000	1,04
		Lê Quý Đôn	Hết đường	360.000	170.000	150.000	110.000	100.000	90.000	85.000	1,04
		cầu Châu Khê	Cầu Linh Nham	330.000	150.000	140.000	100.000	90.000	85.000	80.000	1,04
24	Đường xuống hồ nước đối diện UBND	Trần Hưng Đạo	Hết đường	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000	1,03
25	Đường song song và liền kề phía Tây đường Lê Hồng phong	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	360.000	170.000	150.000	110.000	100.000	90.000	85.000	1,02
		Lê Duẩn	Lý Thái Tổ	330.000	150.000	140.000	100.000	90.000	85.000	80.000	1,02
26	Đường vào khu dân cư phía nam	Trần Hưng Đạo	Đến đường D2 - Nhánh N2	950.000	570.000	500.000	430.000	360.000	280.000	220.000	1
		Đường D2 - Nhánh N2	Đến đường D2 - Nhánh N1	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000	1
		Đường D2 - Nhánh N1	Đến đường Bê tông hiện trạng	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000	1
		Đường Bê tông hiện trạng	Trần Hưng Đạo	950.000	570.000	500.000	430.000	360.000	280.000	220.000	1

27	Đường D2 nhánh N3	Toàn bộ tuyến đường		1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000	1
28	Đường D2 nhánh N1	Trần Hưng Đạo	đến đường Bê tông hiện trạng	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000	1
		Đường Bê tông hiện trạng	đến đường vào khu dân cư phía Nam	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000	1
29	Đường D2 nhánh N4	Toàn bộ tuyến đường		640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000	1
30	Đường D2 nhánh N2	Đoạn từ đường vào khu dân cư Phía nam	Cổng hợp đầu lòng hồ nội thị	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000	1
		Cổng hợp đầu lòng hồ nội thị	Hết đường	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000	1



Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất							
		Vị trí 1	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 2	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 3	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 4	Hệ số điều chỉnh
1	Xã H'ra								
	- Khu vực 1	370.000	1,02	260.000	1	210.000	1	88.000	1
	- Khu vực 2	260.000	1	190.000	1	140.000	1	55.000	1
	- Khu vực 3	156.000	1,02	96.000	1	58.000	1	39.000	1
2	Xã Đak Ta Ley								
	- Khu vực 1	840.000	1,02	370.000	1	210.000	1	110.000	1
	- Khu vực 2	396.000	1	240.000	1	140.000	1	66.000	1
	- Khu vực 3	198.000	1	144.000	1	69.000	1	50.000	1
3	Xã Đăk Yă								
	- Khu vực 1	840.000	1,02	550.000	1	230.000	1	110.000	1,02
	- Khu vực 2	330.000	1,02	240.000	1	120.000	1	90.000	1
	- Khu vực 3	200.000	1	120.000	1	90.000	1	70.000	1
4	Xã Đak Djrăng								
	- Khu vực 1	1.380.000	1,02	850.000	1	230.000	1,02	110.000	1
	- Khu vực 2	400.000	1	300.000	1	173.000	1	88.000	1
	- Khu vực 3	198.000	1	120.000	1	92.000	1	66.000	1
5	Xã Kon Thụp								
	- Khu vực 1	790.000	1,02	480.000	1	230.000	1	90.000	1,02
	- Khu vực 2	330.000	1	180.000	1,02	90.000	1	60.000	1
	- Khu vực 3	130.000	1,02	100.000	1	70.000	1	50.000	1

6	Xã Ayun								
	- Khu vực 1	590.000	1,02	360.000	1,02	230.000	1	110.000	1
	- Khu vực 2	260.000	1	180.000	1	115.000	1	66.000	1
	- Khu vực 3	160.000	1,02	96.000	1	69.000	1	55.000	1
7	Xã Đak Jơ Ta								
	- Khu vực 1	200.000	1,02	140.000	1	110.000	1	80.000	1
	- Khu vực 2	130.000	1	90.000	1	70.000	1	50.000	1
	- Khu vực 3	90.000	1	70.000	1	60.000	1	40.000	1
8	Xã Kon Chiêng								
	- Khu vực 1	200.000	1,02	140.000	1,02	110.000	1,02	60.000	1
	- Khu vực 2	130.000	1	90.000	1	70.000	1	50.000	1
	- Khu vực 3	80.000	1	60.000	1	50.000	1	40.000	1
9	Xã Đê Ar								
	- Khu vực 1	200.000	1,02	140.000	1	110.000	1,02	60.000	1
	- Khu vực 2	130.000	1	90.000	1	70.000	1	50.000	1
	- Khu vực 3	80.000	1	60.000	1	45.000	1	40.000	1
10	Xã Đăk Trôi								
	- Khu vực 1	200.000	1,02	140.000	1	110.000	1	63.000	1
	- Khu vực 2	130.000	1,02	90.000	1	70.000	1	50.000	1
	- Khu vực 3	80.000	1	60.000	1	45.000	1	40.000	1
11	Xã Lơ Pang								
	- Khu vực 1	350.000	1,02	180.000	1	120.000	1	90.000	1
	- Khu vực 2	200.000	1,02	120.000	1	90.000	1	60.000	1
	- Khu vực 3	110.000	1	80.000	1	60.000	1	40.000	1

Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất							
		Vị trí 1	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 2	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 3	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 4	Hệ số điều chỉnh
1	Thị trấn Kon Dong	19.000	1,02	17.000	1	16.000	1		
2	Xã H'ra	11.000	1,02	8.400	1	7.000	1,02	6.000	1
3	Đak Ta Ley	11.000	1,02	8.000	1	6.000	1		
4	Xã Đăk Yă	11.000	1,02	8.000	1,02	6.000	1		
5	Xã Đăk Djrăng	17.000	1,02	15.000	1	14.000	1	13.000	1
6	Xã Kon Thụp	11.000	1,02	8.000	1	7.000	1	6.000	1,02
7	Xã Ayun	12.000	1,02	9.000	1	6.000	1,02		
8	Xã Đak Jơ Ta	10.000	1,02	7.000	1	5.000	1		
9	Xã Kon Chiêng	10.000	1,02	7.000	1,02	6.000	1		
10	Xã Đê Ar	10.000	1,02	7.000	1	6.500	1	6.000	1,02
11	Xã Đăk Trôi	10.000	1,02	7.000	1	6.000	1	5.000	1
12	Xã Lơ Pang	12.000	1,02	9.000	1,02	7.000	1	6.000	1

Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất							
		Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 4	
1	Thị trấn Kon Dong	25.000	1	23.000	1	21.000	1		
2	Xã H'ra	14.000	1	12.000	1	10.000	1	9.000	1
3	Đak Ta Ley	15.000	1	12.000	1	10.000	1	8.000	1
4	Xã Đăk Yă	21.000	1	16.000	1	14.000	1		
5	Xã Đăk Djrăng	16.000	1	13.000	1	12.000	1	10.000	1
6	Xã Kon Thụp	15.000	1	13.000	1	10.000	1	9.000	1
7	Xã Ayun	15.000	1	12.000	1	11.000	1	9.000	1
8	Xã Đak Jơ Ta	14.000	1	12.000	1	9.000	1		
9	Xã Kon Chiêng	12.000	1	10.000	1	9.000	1		
10	Xã Đê Ar	13.000	1	11.000	1	9.000	1	8.000	1
11	Xã Đăk Trôi	13.000	1	11.000	1	9.000	1	8.000	1
12	Xã Lơ Pang	16.000	1	14.000	1	11.000	1	9.000	1

Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất							
		Vị trí 1	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 2	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 3	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 4	Hệ số điều chỉnh
1	Thị trấn Kon Dong	20.000	1,02	18.000	1	17.000	1		
2	Xã H'ra	12.500	1,02	8.000	1	7.000	1,02	6.000	1
3	Đak Ta Ley	11.000	1,02	8.000	1	7.000	1		
4	Xã Đăk Yă	14.000	1,02	11.000	1,02	10.000	1		
5	Xã Đăk Djrăng	12.000	1,02	11.000	1	10.000	1	9.000	1
6	Xã Kon Thup	11.000	1,02	9.000	1	8.000	1	6.000	1
7	Xã Ayun	11.900	1,02	8.000	1	7.000	1,02		
8	Xã Đak Jơ Ta	10.000	1,02	8.000	1	6.000	1		
9	Xã Kon Chiêng	10.000	1,02	7.000	1,02	6.000	1		
10	Xã Đê Ar	10.000	1,02	8.000	1	7.000	1	6.000	1,02
11	Xã Đăk Trôi	10.000	1,02	7.000	1	6.000	1	5.000	1
12	Xã Lơ Pang	11.000	1,02	8.000	1,02	7.500	1	7.000	1

Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất							
		Vị trí 1	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 2	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 3	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 4	Hệ số điều chỉnh
1	Thị trấn Kon Dong	18.000	1	17.000	1	16.000	1		
2	Xã H'ra	8.000	1	7.000	1	6.000	1	5.500	1
3	Đak Ta Ley	8.000	1	7.000	1	6.000	1	5.500	1
4	Xã Đăk Yă	9.000	1	8.000	1	7.000	1		
5	Xã Đăk Djrăng	9.000	1	8.000	1	7.000	1	6.500	1
6	Xã Kon Thụp	8.000	1	7.000	1	6.000	1	5.500	1
7	Xã Ayun	8.000	1,02	7.000	1	6.500	1,02	6.000	1
8	Xã Đak Jơ Ta	7.000	1	6.000	1	4.000	1		
9	Xã Kon Chiêng	7.000	1	6.000	1	5.000	1		
10	Xã Đê Ar	8.000	1	7.000	1	6.000	1	5.000	1
11	Xã Đăk Trôi	8.000	1	6.000	1	5.500	1	5.000	1
12	Xã Lơ Pang	8.000	1	7.000	1	6.000	1	5.500	1



Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất							
		Vị trí 1	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 2	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 3	Hệ số điều chỉnh	Vị trí 4	Hệ số điều chỉnh
1	Thị trấn Kon Dong	11.000	1	10.000	1	8.000	1		
2	Xã H'ra	10.000	1	8.000	1	7.000	1	5.000	1
3	Đak Ta Ley	9.000	1	7.000	1	6.000	1	5.000	1
4	Xã Đăk Yă	11.000	1	9.000	1	8.000	1		
5	Xã Đăk Djrăng	10.000	1	8.000	1	7.000	1	6.000	1
6	Xã Kon Thụp	9.000	1	7.000	1	6.000	1	5.000	1
7	Xã Ayun	9.000	1	7.000	1	6.000	1	5.000	1
8	Xã Đak Jơ Ta	8.000	1	7.000	1	4.000	1		
9	Xã Kon Chiêng	8.000	1	7.000	1	6.000	1		
10	Xã Đê Ar	9.000	1	8.000	1	6.000	1	4.000	1
11	Xã Đăk Trôi	9.000	1	7.000	1	5.000	1	4.000	1
12	Xã Lơ Pang	8.000	1	7.000	1	6.000	1	5.000	1



Bảng số 8: Bảng giá đất các khu quy hoạch**1. Khu quy hoạch Trung tâm thương mại huyện**

STT	Tên khu (số lô)	Giá đất	Hệ số điều chỉnh
1	Khu A1 (các lô 13, 26)	1.780.000	1
2	Khu A2 (từ lô 137 đến lô 138), A3, A4, A9	1.780.000	1
3	Khu A5, A6, A7, A8, A10,	1.620.000	1
4	Phần còn lại khu A1, A9	1.550.000	1
5	Khu C1 (từ lô 33 đến lô 37)	920.000	1
6	Khu C2 (từ lô 38 đến 73)	920.000	1
7	Phần còn lại Khu C2, C1	570.000	1
8	Phần còn lại của các Khu A, B, C	530.000	1

2. Các khu quy hoạch trên địa bàn xã Đak Djrăng

STT	Tên đường	Giá đất	Hệ số điều chỉnh
I	Khu quy hoạch trung tâm xã		
1	Khu A21, A22, A23		
STT	Tên đường	Giá đất	1
1.1	Khu A22		1
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp Tỉnh lộ 666	1.380.000	1
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ1 (đường vào Cụm Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp)	850.000	1
	Các lô khu A22 có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ3	650.000	1
	Các lô còn lại khu A22	400.000	1
1.2	Khu A23		1
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ1 (đường vào Cụm Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp)	850.000	1
	Các lô còn lại khu A23	650.000	1
1.3	Khu A21	600.000	1



2	Khu A3, A4, A5, A6, A7, A20		
2.1	Khu A3		
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp Tỉnh lộ 666	1.380.000	1
	Các lô còn lại tiếp giáp với đường quy hoạch Đ5	1.000.000	1
2.2	Khu A4		
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ5	1.000.000	1
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ xã	1.200.000	1
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ4	1.000.000	1
2.3	Khu A5		
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường vào chợ	1.200.000	1
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ3		1
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch D4, Đ5	1.000.000	1
2.4	Khu A6, A7	1.000.000	
2.5	Khu A20		
	Các lô có mặt tiếp giáp đường vào chợ và quy hoạch đường Đ3	1.200.000	1
	Các lô còn lại	1.000.000	1
II	Khu QH đất thương mại, dịch vụ		
10	Gồm các khu A8, A9, A10, A11, A12	750.000	1
III	Khu đấu giá tiểu khu 501		
	Các lô có mặt tiếp giáp vào trục đường chính vào làng Đề Ron	400.000	1
	Các lô còn lại	300.000	1
IV	Khu đấu giá 2,52 ha	300.000	1

